

Bản số: 13 /2020/HNGĐ-ST

Ngày: 31/8/2020

V/v Tranh chấp Hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH THÁI NGUYÊN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: 1 Bà Phạm Thị Hồng Hạnh

2 Bà Nguyễn Thanh Thủy.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Lô Thị Lệ Hoài – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Triệu Đức Hoàng - Kiểm sát viên

Ngày 31 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 112/2020/TLST - HNGĐ ngày 28 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2020/QĐXXST - HNGĐ ngày 20/7/2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đường Văn T, sinh năm 1974 (có mặt)

2. Bị đơn: Bà Dương Thị T1, sinh năm 1977 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Xóm T, L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ly hôn, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Đường Văn T trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: ông và bà T1 kết hôn năm 1996, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở tự nguyện và có tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại xóm T, xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Quá trình chung sống vợ chồng hoà thuận. Đến đầu năm 2020, ông T phát hiện bà T1 có quan hệ ngoại tình với người đàn ông khác. Ông T đã nhiều lần bỏ qua và khuyên bảo bà T1 để vợ chồng cùng nhau xây dựng cuộc sống hôn nhân hạnh phúc và chăm sóc con chung nhưng bà T1 không nhất trí. Nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ ngoại tình, không quan tâm đến gia đình.

Nay ông T xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được nên đề nghị Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T1.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đường Văn B, sinh ngày 08/10/1997 (đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, tự đi làm để nuôi sống bản thân) và Đường Văn Q, sinh ngày 12/8/2009. Hiện con chung đang ở với ông T. Khi hai vợ chồng ly hôn, nguyện vọng của ông T là được nuôi dưỡng cháu Q. Về cấp dưỡng nuôi con: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: ông T xác định vợ chồng không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, do bà T1 đang đi làm ăn xa không thể về để giải quyết vụ án được nên Tòa án đã tiến hành làm việc với anh Đường Văn B (con đẻ của bà T1 và ông T) sống cùng nơi cư trú với ông T – bà T1 để tổng đạt các văn bản thông báo, quyết định cho bà T1. Ngoài ra, toà án cũng lập biên bản làm việc với ông Dương Văn Đạo (bố đẻ của bà T1) để xác minh tình trạng hôn nhân của ông T – bà T1. Tại biên bản làm việc ngày 02/6/2020 anh B và ông Đ cung cấp thông tin về tình trạng hôn nhân của ông T - bà T1 như sau: ông T - bà T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu nhau trước khi kết hôn và được cả hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Sau khi kết hôn, bà T1 và ông T cùng chung sống với nhau tại xóm T, xã L, huyện Đ. Đầu năm 2020, ông Đ và anh B được biết bà T1 có quan hệ ngoài luồng với người khác nên vợ chồng mâu thuẫn và sống ly thân từ đó đến nay. Gia đình đã nhiều lần khuyên bảo bà T1 quay về chung sống với ông T nhưng bà T1 không nhất trí. Bà T1 đã biết việc ông T xin ly hôn với bà, bà T1 nhất trí ly hôn vì vợ chồng không còn tình cảm, đề nghị toà án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng ông T – bà T1 có 02 con chung Đường Văn B, sinh ngày 08/10/1997 và Đường Văn Q, sinh ngày 12/8/2009. Hiện con chung đang ở với ông T. Anh B được bà T1 truyền đạt lại thông tin về việc bà đang đi làm ăn xa nên hiện tại không thể nuôi con và cấp dưỡng cho việc nuôi con. Bà T1 nhất trí nhường quyền nuôi con cho ông T. Về tài sản chung: Bà T1 chưa yêu cầu toà án giải quyết. Về nợ chung: Bà T1 xác định vợ chồng không có nợ chung.

Tại đơn nguyện vọng của con chung - cháu Đường Văn Q viết ngày 13/7/2020 thể hiện: cháu đang ở với bố. Cháu không mong muốn việc bố mẹ ly hôn. Nếu bố mẹ ly hôn nguyện vọng của cháu là muốn được ở với bố.

Bà T1 đã được tổng đạt các văn bản, thông báo, quyết định của toà án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên toà ngày hôm nay, bà T1 vẫn vắng mặt.

Ý kiến phát biểu của kiểm sát viên tại phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm nghị án: Đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn về cơ bản đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 21, 28, 35, 147, 227 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 51, 56, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình và Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội về án phí, lệ phí: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đường Văn T, cho ông T được ly hôn bà T1. Về con chung: Giao con chung cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con chung cho bà T1 vì ông T không yêu cầu. Về tài sản chung: Không giải quyết. Về án phí: ông T phải nộp án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Đây là vụ án tranh chấp Hôn nhân và gia đình bị đơn Hộ khẩu thường trú tại: huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tiến hành biên bản làm việc với thân nhân của bà T1 để xác định tình trạng hôn nhân của vợ chồng. Toà án cũng đã tổng đạt hợp lệ giấy triệu tập phiên toà cho bị đơn nhưng cả hai lần mở phiên toà bà T1 đều vắng mặt nên căn cứ điểm b Khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T1.

[2] Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đường Văn T và bà Dương Thị T1 kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp.

Căn cứ lời khai của nguyên đơn, vợ chồng sống không hạnh phúc do bà T1 ngoại tình, không quan tâm, vun đắp hạnh phúc gia đình. Mặc dù ông T đã cố gắng níu kéo bà T1 quay về sống chung nhưng không thành. Đến nay, ông T xác định vợ chồng không còn tình cảm với nhau nên xin được ly hôn.

Tại ý kiến của thân nhân bà T1 được biết: Bà T1 nhất trí ly hôn do vợ chồng không còn tình cảm. Do bà T1 đi làm ăn xa không thu xếp được công việc nên không thể tham gia tố tụng tại toà án được.

Tại phiên toà, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đường Văn B, sinh ngày 08/10/1997 và Đường Văn Q, sinh ngày 12/8/2009. Cháu B đã trưởng thành, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự, đã đi làm để tự nuôi sống bản thân. Đối với cháu Q: hiện đang ở cùng với ông T. Ông T có nguyện vọng được nuôi cháu Q và không yêu cầu bà T1 cấp dưỡng nuôi con. Hội đồng xét xử thấy rằng, nguyện vọng ông T là hợp lý và cần được chấp nhận vì phù hợp với nguyện vọng của con chung là cháu Q. Do vậy, nên giao con chung là cháu Đường Văn Q cho ông T tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo sự phát triển mọi mặt của con khi bố mẹ ly hôn. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho bà T1 vì ông T không có yêu cầu. Vì lợi ích của con, sau khi ly hôn, các đương sự có quyền thỏa thuận hoặc có quyền khởi kiện về việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc về việc cấp dưỡng nuôi con nếu thấy cần thiết.

Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết do không có yêu cầu. Nợ chung: Các đương sự xác định vợ chồng không có nợ chung nên HĐXX không giải quyết.

[3] Về án phí: Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Đường Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 174, 175, 177, 196, 220, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS 2015; Các Điều 51, 56, 57, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình 2014; Nghị Quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Đường Văn T, cho ông Đường Văn T được ly hôn với bà Dương Thị T1.

2. Về con chung: Giao con chung là Đường Văn Q, sinh ngày 12/8/2009 cho ông Đường Văn T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con trưởng thành đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác. Tạm hoãn việc cấp dưỡng nuôi con cho bà T1 vì ông T không yêu cầu. Bà T1 được quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên HĐXX không xem xét giải quyết. Các đương sự được quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu.

4. Án phí: Ông Đường Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước. được trừ vào số tiền tạm ứng án phí ly hôn sơ thẩm đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0016660 ngày 28/5/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên.

Án xử công khai có mặt nguyên đơn (ông T), vắng mặt bị đơn (bà T1). Báo cho ông T biết có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Báo cho bà T1 biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết./.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- VKSND tỉnh và huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND xã L, huyện Đ, tỉnh Thái Nguyên;
- Lưu: HS, bộ phận HNGĐ.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Quang Tuấn

